Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3105.10.10

Mã HS	3105.10.10
Mô tả hàng hóa	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg / - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: / - - Supephosphat và phân phosphat đã nung
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 01:14:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/31051010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4760
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4760
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4760
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ4760
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.2	4,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4653
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4614
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4614
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4614
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4614
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4614
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4614
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4652
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4652
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4652
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4652
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4652
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4656
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4656
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4656
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4656
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4656
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4656
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4656
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4620
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4616
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4616
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4616
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4616
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4616
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4616
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4616
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4616
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4616
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4616
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4616
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4616
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4663
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4663
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4663
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4663

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4663
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4663
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4660
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4660
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4660
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4660
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4660
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4660
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D4668
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E4668
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F4668
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G4668
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H4668
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I4668
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D4639
EVFTA	2023	2023	3	EV-NK!E4639
EVFTA	2024	2024	2,2	EV-NK!F4639
EVFTA	2025	2025	1,5	EV-NK!G4639
EVFTA	2026	2026	0,7	EV-NK!H4639
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4639
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D4641
UKVFTA	2023	2023	3	UKV!E4641
UKVFTA	2024	2024	2,2	UKV!F4641
UKVFTA	2025	2025	1,5	UKV!G4641
UKVFTA	2026	2026	0,7	UKV!H4641
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4641

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4639
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4639
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4639
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4639
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4639
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4639
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4639
RCEP A	2022	2022	5,4	RCEPT-A!D4660
RCEP A	2023	2023	4,8	RCEPT-A!E4660
RCEP A	2024	2024	4,2	RCEPT-A!F4660
RCEP A	2025	2025	3,6	RCEPT-A!G4660
RCEP A	2026	2026	3	RCEPT-A!H4660
RCEP A	2027	2027	2,4	RCEPT-A!I4660
RCEP B	2022	2022	5,4	B!D4660
RCEP B	2023	2023	4,8	B!E4660
RCEP B	2024	2024	4,2	B!F4660
RCEP B	2025	2025	3,6	B!G4660
RCEP B	2026	2026	3	B!H4660
RCEP B	2027	2027	2,4	B!I4660
RCEP C	2022	2022	5,4	C!D4660
RCEP C	2023	2023	4,8	C!E4660
RCEP C	2024	2024	4,2	C!F4660
RCEP C	2025	2025	3,6	C!G4660
RCEP C	2026	2026	3	C!H4660
RCEP C	2027	2027	2,4	C!I4660
RCEP D	2022	2022	5,5	D!D4660

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,9	D!E4660
RCEP D	2024	2024	4,4	D!F4660
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G4660
RCEP D	2026	2026	3,3	D!H4660
RCEP D	2027	2027	2,7	D!I4660
RCEP E	2022	2022	5,4	E!D4663
RCEP E	2023	2023	4,8	E!E4663
RCEP E	2024	2024	4,2	E!F4663
RCEP E	2025	2025	3,6	E!G4663
RCEP E	2026	2026	3	E!H4663
RCEP E	2027	2027	2,4	E!I4663
RCEP F	2022	2022	5,4	F!D4660
RCEP F	2023	2023	4,8	F!E4660
RCEP F	2024	2024	4,2	F!F4660
RCEP F	2025	2025	3,6	F!G4660
RCEP F	2026	2026	3	F!H4660
RCEP F	2027	2027	2,4	F!I4660
VIFTA	2024	2024	5.4	VI!F4296
VIFTA	2025	2025	4.8	VI!G4296
VIFTA	2026	2026	4.2	VI!H4296
VIFTA	2027	2027	3.6	VI!I4296

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3105.10 có 3 dòng thuế; dòng 3105.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Supephosphat và phân phosphat đã nung.	3105.10.20 Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; 3105.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3105.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3105.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4760), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.